

"VẤN ĐỀ NGHI LỄ" VÀ CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO CỦA TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN QUANG HƯNG^(*)

Chính sách cấm đạo của triều Nguyễn là một sai lầm, làm trầm trọng thêm vấn đề lương-giáo⁽¹⁾. Sự liên hệ giữa sự truyền giáo với chủ nghĩa thực dân, sự can dự của nhiều thừa sai vào tình hình chính trị Việt Nam dẫn các vua triều Nguyễn tới chỗ cấm đạo, đã được nhiều công trình nghiên cứu đề cập⁽²⁾. Nhưng tác động của “vấn đề nghi lễ” đối với chính sách này của triều Nguyễn chưa được nghiên cứu thấu đáo. Ở một số bài viết, chúng tôi đã từng đề cập điều này⁽³⁾. Trên cơ sở phân tích sự khác biệt giữa Công giáo và Nho giáo cũng như nội dung một số chỉ dụ cấm đạo, bài viết này muốn nhấn mạnh: đằng sau chính sách cấm đạo từ Minh Mạng tới Tự Đức luôn tiềm ẩn những lí do văn hoá-chính trị. Nói cách khác, “vấn đề nghi lễ” là một nguyên nhân cơ bản làm triều Nguyễn cấm đạo.

1. Sự khác biệt giữa Công giáo và Nho giáo

Nói một cách giản lược, “vấn đề nghi lễ” nảy sinh do sự khác biệt giữa văn hoá truyền thống của người Việt và Công giáo trong các quan niệm về lễ nghi, tập tục và giá trị xã hội. Từ khi du nhập, Công giáo làm đảo lộn nhiều chuẩn mực giá trị các quan hệ xã hội cơ bản của xã hội Khổng giáo. Xã hội Khổng giáo dựa trên nền tảng của ba mối quan hệ xã hội chính, đó là vua-tôi, chồng-vợ và cha mẹ-con cái. Các vua triều Nguyễn tự xưng là “Thiên tử”, là biểu tượng của quốc gia,

nên trung với vua đồng thời cũng là trung với nước. Bất trung với vua sẽ bị khép vào tội phản quốc. Sự gắn kết giữa *trung quân* với *ái quốc* khiến một số nhà Nho không phân biệt trong lịch sử nước nhà từng có những vị vua phản quốc, nên đã trung quân một cách mù quáng.

Trong mối quan hệ chồng vợ, Nho giáo đề cao những phẩm tiết công, dung, ngôn, hạnh của người phụ nữ. Mặc dầu, người phụ nữ Việt Nam không đứng ngoài tục thờ cúng tổ tiên, cũng như trong kế thừa tài sản, nhưng nhìn chung nam giới được ưu tiên trong việc thừa kế tài sản trong gia đình và giữ trọng trách chính trong việc thờ cúng tổ tiên⁽⁴⁾. Vị thế của người

*. Tiến sĩ. Khoa Triết học. Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc gia Hà Nội).

1. Cụm từ lương-giáo lần đầu tiên được sử dụng dưới triều Nguyễn nhằm phân biệt dân thần phục nhà vua, theo chính đạo với dân Công giáo bị quy là theo tà đạo. Điều này hiện không còn phù hợp, nhưng để trung thành với lịch sử và tiện sử dụng, bài viết tạm thời vẫn sử dụng cụm từ này.

2. Xem: *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, TP Hồ Chí Minh, 1988; Cao Huy Thuần. *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*. Hương Quê, USA, 1988; Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*. Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2001, vv...

3. Xem: Nguyễn Quang Hưng. *Những lí do văn hoá-chính trị và tôn giáo trong chính sách cấm đạo của Minh Mạng*, Tạp chí Triết học, số 7 năm 2004.

4. Xem: Leopold Cadière. *Về văn hoá tín ngưỡng truyền thống của người Việt*. Tập I, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 83.

phụ nữ, người vợ không thể ngang bằng với người chồng. Một phụ nữ mẫu mực phải tuân thủ tam tông, tứ đức.

Trong quan hệ giữa bố mẹ và con cái, Nho giáo đề cao chữ hiếu. Hiếu với tổ tiên, với ông bà đã khuất, với bố mẹ, thể hiện sự thảo kính đối với bề trên, được coi là phẩm cách thứ hai, sau trung với vua. Nếu như bất trung với vua bị coi là tội phản quốc thì việc bất hiếu với tổ tiên bị coi là vô đạo, một trọng tội theo quan niệm của Nho giáo.

Những giá trị, chuẩn mực đạo đức-chính trị căn bản trên đây của Nho giáo khác biệt với hệ giá trị Công giáo. Người Công giáo tin vào Đức Chúa Trời vạn năng, siêu trần thế, trong khi quan niệm tôn giáo tín ngưỡng truyền thống người Việt không hoàn toàn tách biệt giữa các lực lượng siêu nhiên và trần thế. Kitô giáo là tôn giáo độc thần (Monotheism) thờ Thiên Chúa ba ngôi, trong khi các tôn giáo-tín ngưỡng người Việt thiên về đa thần giáo (Polytheism). "Người Châu Âu, dẫu sùng đạo, thường vẫn không sống với Thượng Đế của mình. Dân Annam, ngược lại, cho dẫu thuộc giai cấp nào đi nữa (...), đều cảm thấy mình tiếp xúc thường xuyên với các thần thánh trong thiên nhiên, những thần thánh luôn hoạt động cùng với loài người và đảm bảo sự thành công cho các nỗ lực của họ. Người Annam thấy mọi biến cố xảy đến, biến cố may và nhất là biến cố rủi, đều biểu hiện sự can thiệp của Thần thánh hay tổ tiên"⁽⁵⁾. Trong khi người Việt truyền thống đặt trung quân lên hàng đầu, thì người Công giáo coi Đức Jesus Christ là đối tượng duy nhất của đức tin, tuy vẫn phục tùng hoàng đế. Rõ ràng trong đời sống tinh thần, tình cảm người Công giáo, vị trí của Ceasar bị đặt xuống hàng thứ hai so với

Chúa. Mặc dầu sự khác biệt giữa Công giáo và văn hoá-tín ngưỡng truyền thống người Việt mang tính khách quan, nhưng đó vẫn là một trong những lí do mà các chúa Trịnh, Nguyễn và Tây Sơn không thiện cảm với Công giáo⁽⁶⁾.

Bên cạnh đó, việc Tòa Thánh không cho phép thờ cúng tổ tiên, đã gây ra nhiều bất bình từ phía người không Công giáo. Điều răn thứ tư của Chúa cũng từng dạy người Công giáo lòng thảo kính cha mẹ, nhưng người Công giáo thể hiện tình cảm này dưới một hình thức khác với lễ nghi truyền thống của người Việt. Công giáo còn chủ trương chế độ một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng. Nhìn chung, địa vị của người phụ nữ trong quan niệm Công giáo vốn chịu ảnh hưởng của văn hoá Châu Âu được giải phóng hơn so với trong quan niệm Nho giáo, v.v...

Nhìn chung, xét theo nhiều góc độ thì sự khác biệt giữa Công giáo và Nho giáo là điều dễ hiểu. Đó là sự khác biệt giữa hai nền văn hoá có bề dày lịch sử cả nghìn năm, nhưng vào thế kỉ XIX, đó là sự khác biệt giữa văn hoá Âu Châu Kitô giáo trên đà mang tính quốc tế với nền văn hoá Nho giáo tiêu biểu của khu vực Á Đông, giữa nền văn hoá-tư tưởng Tây phương với một nền văn hoá-tư tưởng tiêu biểu Á Đông. Đó là văn hoá của kẻ mạnh, tìm cách bành trướng thuộc địa với văn hoá của các quốc gia, dân tộc có chủ quyền.

5. L. Cadère, Sdd., tr. 90.

6. Chẳng hạn, năm 1663, chúa Nguyễn Hiền Vương từng nói: "Ta là chúa Đàng Trong. Các thần dân chịu sự cai trị của ta chứ không phải của Chúa Trời" và ra lệnh chém đầu một người Công giáo tên là Phaolô sau khi người này nói với Chúa rằng trước hết ông ta là tín đồ của Đức Chúa Trời, sau đó mới là thần dân của Chúa. Mạc Đường. *Người Việt Nam Thiên Chúa giáo ở Miền Nam nước ta từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*. Trong: *Một số vấn đề lịch sử ...*, Sdd., tr. 69.

2. Sự không khoan dung của Công giáo đối với văn hoá-tôn giáo bản xứ

Việc Giáo hội Công giáo cấm tín đồ thờ cúng tổ tiên đã được đề cập nhiều trong các công trình nghiên cứu về lịch sử truyền giáo. Cho đến Công đồng Vatican II (1962-1965), Tòa Thánh giữ nguyên phán quyết của Sắc chỉ Orden Exilla năm 1715 của Giáo hoàng Clement XI và Sắc chỉ Exquo năm 1742, cùng Sắc chỉ Omnium sollicitudo năm 1744 của Giáo hoàng Benedicto XIV về vấn đề này⁽⁷⁾.

Vấn đề không dừng lại ở việc cấm thờ cúng tổ tiên, mà là đối xử của Công giáo đối với những giá trị văn hoá bản địa nói chung. Bản thân các thừa sai ngay từ thế kỉ XVII, trong đó có cái nhìn thiếu thiện cảm đối với những giá trị văn hoá-tôn giáo truyền thống Việt Nam. Alexandre de Rhodes, người được coi là có cái nhìn cởi mở hơn so với nhiều thừa sai Hội truyền giáo hải ngoại Paris và các thừa sai Đa Minh trong “vấn đề nghi lễ”, cũng nhìn nhận những quan niệm của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo không mấy thân thiện. Ông mặc cảm với hầu hết tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Ông viết: “Thế mà người Đàng Ngoài, sang hay hèn, đều có lòng tôn kính Khổng Tử rất mực và thờ kính như một Thượng Đế Thật là một dị đoan điên dại thông dụng nơi lương dân. Nhưng giáo dân tân tông chỉ nhận có Đức Giêsu Kitô là nguyên lí tối cao và là ánh sáng soi tất cả”⁽⁸⁾.

Nhìn chung ở các thế kỉ trước, các thừa sai bên cạnh việc truyền giáo, mong muốn cùng với việc “Công giáo hoá” các dân tộc nơi họ truyền giáo, còn có tham vọng đồng hoá, hay chí ít là mở rộng phạm vi ảnh hưởng của văn hoá Kitô giáo phương Tây. Giữa thế kỉ XIX khó có thể hiệp thông giữa Công giáo và triều

Nguyễn trong “vấn đề nghi lễ”. Hội nghị tôn giáo của các thừa sai ở Trung, Nam Kỳ và Nam Vang năm 1841 ở Gò Thị ra quyết nghị cấm người Công giáo trong hôn lễ không được thắp hương trước bàn thờ tổ tiên. Người Công giáo cũng không được phép chọn “ngày lành tháng tốt” cho hôn lễ của mình, một thói lệ khá phổ biến trong dân chúng Việt Nam. Tất cả những điều trên bị coi là dị đoan⁽⁹⁾.

Khát vọng trên của các thừa sai càng thể hiện rõ khi Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp. Sự phân biệt văn hoá-tôn giáo của Giáo hội Công giáo gắn liền với những chính sách cai trị và giáo dục của chính quyền thuộc địa. “Công giáo hoá” và “đồng hoá về văn hoá” là hai khía cạnh của cái công cuộc được người Pháp gọi là “khai hoá văn minh” cho dân bản xứ. Ý đồ “Công giáo hoá”, “đồng hoá văn hoá” thể hiện rõ ở những lời sau của Giám mục Puginier cai quản xứ Tây Đàng Ngoài: “Việc thứ hai mà chúng ta cần làm là phải xoá bỏ việc dùng chữ Nho, tiếp đó cần thay thế bằng chữ Quốc ngữ và sau cùng là thay thế bằng chữ Pháp (...) trong khoảng 20 đến 25 năm chúng ta mới có thể đòi hỏi tất cả mọi thứ văn bản, mọi thứ giấy tờ phải được viết bằng chữ Pháp và bằng cách đó chữ Nho sẽ bị rơi vào quên lãng mà không cần phải cấm đoán (...) Tôi cho rằng sau vấn đề “Thiên Chúa giáo hoá” xứ này, việc xoá bỏ chữ Nho để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, rồi tiếp đó là bằng chữ Pháp là một biện pháp (...)”

7. Trương Bá Cần. *Công giáo Đàng Trong thời Giám mục Pigneau (1771-1799)*. TP Hồ Chí Minh, 1992, tr. 132-133.

8. Alexandre de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Bản dịch từ tiếng Pháp của Hồng Nhuệ, TP Hồ Chí Minh, 1994, tr. 41.

9. Metzler Josef. *Die Synode in Indochina 1625-1934*. Paderborn/Muenchen/Zuerich, 1984, tr. 147.

lập nên một “Tiểu Pháp quốc ở Viễn Đông”⁽¹⁰⁾. Lí do văn hoá là một lí do dẫn đến ít nhiều có sự phân biệt đối xử giữa người Châu Âu và người bản xứ ngay trong hàng ngũ các chức sắc tôn giáo⁽¹¹⁾.

Lập trường trên đây của Giáo hội Công giáo càng làm cho “vấn đề nghi lễ” thêm trầm trọng.

3. “Vấn đề nghi lễ” dưới thời Nguyễn Ánh - Gia Long và Minh Mạng

“Vấn đề nghi lễ” xuất hiện ngay từ khi Công giáo được truyền bá vào nước ta và là một trong những nguyên nhân của các cuộc cấm đạo dưới thời Trịnh-Nguyễn⁽¹²⁾. Đó cũng là lí do khiến anh em nhà Tây Sơn không thiện cảm với Công giáo⁽¹³⁾. Vì sùng Nho nên các vua triều Nguyễn xung khắc với Công giáo trong “vấn đề nghi lễ” hơn các chúa Trịnh, Nguyễn và anh em nhà Tây Sơn. Nguyễn Ánh từ trước khi lên ngôi vua năm 1802 đã tỏ ra không chấp nhận Công giáo về “vấn đề nghi lễ”. Có lần Nguyễn Ánh nói với các thừa sai: “Đạo của các Cha hay lắm, nhưng khát khe quá nên chả ai theo được. Tôi không thể chỉ lấy mỗi một vợ”. Thừa sai Pháp Louvet cho rằng Nguyễn Ánh cả đời có mặc cảm với Công giáo⁽¹⁴⁾. Le Labousse, một thừa sai Pháp khác ngay từ năm 1792 tin rằng “không bao giờ nhà vua sẽ theo Kitô giáo, một tôn giáo mà ông biết khá rõ. Có nhiều câu chuyện về sự từ chối “lịch sự” của Nguyễn Ánh đối với người Công giáo⁽¹⁵⁾.

Xung khắc của Nguyễn Ánh với Công giáo thể hiện ở chỗ nhiều nghi lễ của Công giáo khác biệt với những quan niệm Khổng giáo, đặc biệt trong việc người Công giáo không thờ cúng tổ tiên. Ông tranh luận với Pigneau về đề tài này. Pigneau cho rằng tổ tiên trên thực tế không tồn tại, do vậy không cần thờ cúng.

Theo Nguyễn Ánh, thờ cúng tổ tiên biểu thị sự tôn kính, hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, sự thành kính của người đang sống đối với những người đã khuất trong gia đình nhà Nguyễn, do vậy cần được coi trọng⁽¹⁶⁾.

Bất đồng của Nguyễn Ánh với Công giáo trở nên trầm trọng từ khi Hoàng tử Cảnh từ Pháp về. Trong lễ sinh nhật năm 1797, Hoàng tử Cảnh đã không chịu quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên nhà Nguyễn. Trước mặt vua cha và các quan, hoàng tử nói rằng thà chịu chém đầu hơn là vâng lời vua cha quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên. Điều này làm cho Nguyễn Ánh bị tổn thương nghiêm trọng. Nó cho thấy, quan niệm Nho giáo về tinh thần trung quân

10. Puginier. *Notes sur la question du Tong King*, Kê Sở, Mars 1887, tr. 13-14. Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm. Sđd., 372-373.

11. Về vấn đề này, xem: Trần Tam Tỉnh. *Thập giá và lưới gươm*, TP Hồ Chí Minh, 1988.

12. Một chỉ dụ cấm đạo của Trịnh Tráng (1623-1657) có nội dung như sau: “Đạo nào (hở các người) các người giảng trong nước ta? Các người truyền cho thần dân ta chỉ được lấy một vợ mà ta thì muốn có nhiều để sinh nhiều con trung thành với ta. Từ nay các người hãy gạt đi đừng giảng đạo đó nữa”. Dẫn theo: Alexandre de Rhodes. Sđd., tr. 104.

13. Năm 1785, anh em nhà Tây Sơn cũng đã ban hành một chỉ dụ cấm đạo: “Nay ta muốn loại khỏi đất nước ta một tôn giáo của Châu Âu (...) Một tôn giáo không nhìn nhận cha, không nhìn nhận vua; không thờ kính thần linh; suốt đêm, đọc kinh đọc sách (...) vô công nhàn rỗi, không làm gì cả để sản xuất và tích lũy”. Launay A. *Histoire de la mission de Cochinchine*. Documents historique, Tome III, Paris, 1925, tr. 119.

14. Louvet L.E., Mrg. Adran, Paris, 1900, tr. 263. Trích theo: Phan Phát Huôn, *Việt Nam giáo sử*, Quyển I, Sài Gòn, 1958, tr. 168.

15. Xem thêm: Trương Bá Cẩn. Sđd., tr. 130-137.

16. Không phải là cường điệu khi khẳng định “nhà lãnh đạo Quang Trung của Tây Sơn còn khoan dung với Công giáo hơn cả Nguyễn Ánh.” Buttinger Joseph. *Smaller dragon. Vietnam: A political history*, Preager Book, New York, 1969, tr. 265.

với vua và lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ (chỉ ít là theo quan niệm Nho giáo) bị suy giảm trước sự truyền bá của Công giáo. Nguyễn Ánh không quên sự kiện này và nhận ra rằng con trai cả của ông do ảnh hưởng của Công giáo và văn hoá Âu Châu mà giữ khoảng cách với gia tộc nhà Nguyễn⁽¹⁷⁾.

Điều Nguyễn Ánh-Gia Long lo ngại chính là sự cách li của dân Công giáo với cộng đồng người Việt. Ông thực tâm muốn người Công giáo, những người từng giúp ông nhiều trong cuộc chiến chống Tây Sơn, hoà nhập với cộng đồng Việt Nam. Ông lo rằng, cộng đồng người Công giáo được tổ chức theo kiểu giáo xứ, giáo phận, quy tụ với nhau, tồn tại chả khác gì một "quốc gia riêng" trong lòng đất nước Việt Nam. Đây có thể là một mầm mống gây bất ổn chính trị. Như vậy, "vấn đề nghi lễ" cùng với việc triều Nguyễn xây dựng Nho giáo trở thành quốc giáo, đã không chỉ mang tính văn hoá-tín ngưỡng, mà còn *bao hàm cả khía cạnh chính trị-xã hội*. Có thể vì lẽ này nên trong Hiệp Ước Vécxây năm 1787 không có điều khoản nào đề cập tới sự truyền giáo⁽¹⁸⁾.

Sự bất đồng của Gia Long đối với Công giáo trong "vấn đề nghi lễ" thể hiện rõ trong "Điều lệ hương đẳng" ban hành năm 1804: "Lại như đạo Gia tô là tôn giáo nước khác truyền vào nước ta, bịa đặt ra thuyết Thiên Đường - Địa Ngục khiến kẻ ngu phu ngu phụ chạy vạy như điên, tiếm nhiệm thành quen, mê mà không biết. Từ nay về sau (...) dựng nhà thờ mới thì đều cấm. Những điều trên này đều là nên cố đổi tệt cũ, kính giữ giáo điều (...) giữ phong tục thuần hậu)"⁽¹⁹⁾.

Dưới thời Minh Mạng, "vấn đề nghi lễ" trở thành gay gắt hơn so với thời Gia Long bởi hai lí do. Thứ nhất, là người am hiểu và sùng Nho, Minh Mạng đặc biệt

quan tâm tới Nho học và hệ thống thi cử. Nho giáo vốn được coi là quốc giáo dưới thời Gia Long, giờ đây lại càng được coi trọng và củng cố, mở thêm thi đình. Thứ hai, bản thân Minh Mạng không trực tiếp chịu hàm ơn Pigneau và người Công giáo như cha mình, nên không bị ràng buộc bởi quan hệ nào cả, có thể rảnh tay trong việc ban hành chính sách của mình.

Là người có tính cách mạnh mẽ và quyết đoán, từ khi chưa lên ngôi, Hoàng tử Đảm (tức Minh Mạng sau này) đã không thiện tình với Công giáo. Ông ca ngợi sự cấm đạo ở Nhật Bản. Theo ông, một nước có hai tôn giáo là không tốt⁽²⁰⁾. Trong những năm 1820, tuy không cấm đạo, nhưng Minh Mạng không giấu diếm những bất đồng của mình đối với tôn giáo này. Vua đọc đoạn kể về tháp Babel trong Kinh Cựu Ước và mỉa mai những tín điều của Kitô giáo⁽²¹⁾. Đoạn kinh kể rằng ban đầu loài người trên thế gian đều sống ở một nơi, xuất phát từ cùng một dân tộc và giao tiếp với nhau bằng một ngôn ngữ thống nhất. Loài người đã chung sức xây một thành phố cao ngất trời xanh, gọi là tháp Babel, chạm cả với trời. Điều đó làm Chúa Trời nổi giận. Chúa Trời đã phá tháp, đồng thời đưa loài người rải khắp thế gian, làm cho họ đa dạng về dân tộc và ngôn ngữ. (Sáng thế kí, 11, 1-9).

17. Trương Bá Cần. Sđd, tr. 132.

18. Trương Bá Cần. Sđd, tr. 81-82.

19. *Đại nam thực lục chính biên*. Đệ nhất kỉ. Tập III. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 168-169.

20. Tường trình của thừa sai Labartette lên Bộ trưởng Ngoại giao Pháp ngày 17-5-1819. Lưu trữ Hội truyền giáo hải ngoại (MEP). Tập 747. Dẫn theo: Joseph Buttinger. Sđd, tr. 269.

21. Woodside A.B. *Vietnam and the Chinese model, a Comparative Study of Vietnamese and Chinese government in the First Half of the Nineteenth Century*. Harvard University, Cambridge, Massachusetts and London, 1988, tr. 288.

Chưa muốn công khai làm mếch lòng các thừa sai, Minh Mạng phong quan tước cho họ với hi vọng họ ngừng việc giảng đạo. Năm 1825, với lí do triều đình cần người phiên dịch, ông cho tập trung hết các thừa sai Châu Âu lại, thực chất là để kiểm soát hoạt động của họ. Nội dung của chỉ thị này như sau: "Tà đạo Tây Dương làm hại lòng người. Từ bấy lâu nay các tàu buôn Âu Tây tới Việt Nam rồi để các thừa sai ở lại. Những kẻ này làm phù phép dân chúng, phá hoại phong tục. Đó không phải là mối nguy lớn cho nước ta sao? Vậy, ta truyền cấm những điều bậy bạ ấy để cho dân ta quay về chính đạo"⁽²²⁾.

Chúng ta thấy rõ sự xung khắc của Minh Mạng với Công giáo trong "vấn đề nghi lễ" thể hiện ở chỉ dụ cấm đạo đầu tiên được ban hành năm 1833. "Đạo Gia Tô nguyên từ người Tây Dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hối. Thử nghĩ: cái thuyết thiên đường, tóm lại chỉ đều là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa, không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo. Thậm chí lập riêng nhà giảng, tụ tập nhiều người (...) Những việc trái luân lí, hại phong hoá, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy quy là tà thuật hơn đạo nào hết"⁽²³⁾.

Song song với những biện pháp cưỡng chế, năm 1835, Minh Mạng ban hành *Thập huấn điều* với nội dung tăng cường giáo dục dân chúng theo những chuẩn mực Nho giáo, bảo vệ thuần phong mỹ tục nước nhà trước nguy cơ lan rộng của tà đạo. Điều 7 có tên là "Sùng chính học" cũng có đề cập đến điều này. "Học là cốt học cái đạo làm người. Cho nên người trong thiên hạ không một người nào không phải học, mà cũng không một ngày

nào không phải học, nhưng học cũng phải học chân chính. Ta muốn triệu dân các người chăm chỉ chính học, biết rõ luân lí. Đạo Nghiêu Thuấn chỉ có hiếu để mà thôi, đạo Khổng Mạnh thì lấy nhân nghĩa làm đầu. Đó là những điều nên học, còn như tà đạo, dị đoan, (...) Do đó làm bại hoại luân lí, hư hỏng giáo hoá (...) Phạm những việc quan, hôn, tang, tế, đều theo tục lệ nước nhà"⁽²⁴⁾.

Cả trong chỉ dụ cấm đạo được coi là nghiêm khắc nhất của Minh Mạng được ban hành năm 1835, "vấn đề nghi lễ" cũng được đề cập. "Tà giáo Tây Dương làm say đắm lòng người, thực là một đạo kiệt liệt hơn hết trong các đạo dị đoan (...) Những địa phương mà bọn chúng (các đạo trưởng Tây Dương-NQH) ở đều bị truyền bá tả đạo để mê hoặc lòng người, có quan hệ đến phong hoá không nhỏ. Kính xét trong thiên "Vương chế", *Kinh Lễ* có nói: "Theo tả đạo làm loạn chính sự thì phải giết". Điều luật nước ta có nói: "Những thuật tả đạo, dị đoan, xui giục, mê hoặc nhân dân, kẻ đứng đầu thì bị giảo giam hậu". Thế thì tà giáo thực là theo đạo mà "Vương chế" không bao dung, mà xưa nay phải trừ bỏ hẳn. Nay xin tham bác châm chiếu theo Lễ và Luật, định rõ điều cấm, khiến cho người ta biết sự răn chữa, ngõ hầu mới dập tắt được dị đoan, giúp cho chính đạo lưu hành, mà thiên hạ cùng theo thói tốt"⁽²⁵⁾.

22. Louvet, L.E. *La Conchinchine religieuse*, Tome II, Libraire de la Société Asiatique, Paris, 1885, tr. 41. Văn bản của chỉ dụ này không thấy đề cập trong *Đại nam thực lục chính biên*.

23. *Đại nam thực lục chính biên*. Đế nhị kỉ VII. Minh Mệnh năm thứ mười ba. Tập 9. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 235-236.

24. *Đại nam thực lục chính biên*. Đế nhị kỉ XIII. Tập 11, tr. 179.

25. *Đại nam thực lục chính biên*. Đế nhị kỉ XIII. Tập 17. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 243-244.

Những căn nguyên văn hoá-chính trị trên đã được Trần Trọng Kim nhấn mạnh. Vì Minh Mạng "tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, cho nên không ưa đạo mới, cho là một tả đạo lấy trời thánh ra mà làm mê hoặc lòng dân. Bởi vậy, ngài mới nghiêm cấm và trừng trị những người theo đạo Gia Tô"⁽²⁶⁾. Trong phần lớn các chỉ dụ cấm đạo quan trọng của Minh Mạng đều trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến xung khắc giữa chính đạo và tà đạo (Công giáo).

Như vậy, rõ ràng sự bất đồng của Minh Mạng với Công giáo trong "vấn đề nghi lễ" là nguyên nhân tiềm ẩn dẫn tới chính sách cấm đạo. Về sau, trước nguy cơ xâm lược của Pháp thì những nguyên nhân chính trị càng nổi trội, nhưng sự chế ước của những căn nguyên văn hoá-chính trị không vì thế mà giảm đi⁽²⁷⁾.

4. "Vấn đề nghi lễ" qua những chỉ dụ cấm đạo của Thiệu Trị và Tự Đức

Ngay cả khi nguy cơ xâm lược của Pháp tới gần, thì "vấn đề nghi lễ" vẫn được đề cập trong các chỉ dụ cấm đạo của Thiệu Trị và Tự Đức. Sau sự kiện 1847 ở Đà Nẵng, Thiệu Trị rất giận, cho họp Viện Cơ mật. Về việc truyền bá Kitô giáo, vua nói: "Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm (đạo) thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng sẽ cầu xin bỏ thuốc phiện. Nhưng địch là giống sài lang không thể thoả mãn nó được! (...) Vả lại đạo Gia Tô là tà giáo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại rồi đến khuynh gia bại sản, hại tính mạng người. Hai điều ấy là nghiêm cấm ở trong nước"⁽²⁸⁾.

Một chỉ dụ cấm đạo khác của Thiệu Trị cũng nhắc đến nguy cơ những giá trị văn hoá truyền thống mà theo cách nhìn của các vua Nguyễn, chủ yếu là Nho giáo, bị xâm hại do việc truyền bá Công giáo. "Gia Tô là tà đạo từ Tây Dương đến. Cái

đạo của chúng không thờ cha mẹ, không kính quỷ thần, thác ra cái thuyết Giêsu với thập tự giá để mê hoặc lòng người, đặt ra thuyết Thiên Đường và nước phép, để người ta nghe đến thì mê. Tà đạo ấy rất hại cho phong hoá (...) Nếu có đạo trưởng Gia Tô còn ngấm ngấm ẩn giấu ở địa hạt nào, thì quan sở tại phải thường gia kiểm soát (...) để cho thi hành pháp luật, lập nên giáo hóa, một nền đạo đức, một lối phong tục, kéo lại thói thuần mỹ, cùng hưởng phúc thái bình, há chẳng tốt lắm thay! Nếu còn kẻ phạm pháp, tất bắt tội không tha!"⁽²⁹⁾.

Vấn đề tà đạo thực sự nan giải. Thiệu Trị hỏi đối sách các quần thần, hỏi ý kiến các sĩ tử trong các kì thi, làm thế nào để dân theo tà đạo quay về với chính đạo. Trong một chỉ dụ khác được ban hành trước lúc Thiệu Trị băng hà, "vấn đề nghi lễ" cũng được nhắc tới: "Đạo Gia Tô là tà giáo, làm mê hoặc lòng người rất sâu, không những cảm dỗ làm cho tiểu dân u mê mà cả đến người trong quan chức cũng có kẻ say mê không tỉnh! phân phủ Trần Quang Giáo ở tỉnh Sơn Tây ngấm theo tà đạo, không lo làm việc tang mẹ. Những hạng người như thế, kẻ cũng có nhiều, không thể để cho nó lớn dần lên mãi được"⁽³⁰⁾.

Dưới thời Tự Đức, mặc dù nguy cơ xâm lược của Pháp, đặc biệt sau sự kiện ở Đà Nẵng năm 1847, đã rõ ràng, cấm đạo là một biện pháp cơ bản để giữ gìn an ninh đất nước, chúng ta cũng thấy "vấn đề

26. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2003, tr. 417.

27. Xem thêm các chỉ dụ cấm đạo tiếp theo của Minh Mạng trong *Đại nam thực lục chính biên*. Đế nhị kỉ, XVII. Tập 21, Nxb KHXH, tr. 125-126.

28. *Đại nam thực lục chính biên*, Đế tam kỉ, Nxb KHXH, Tập 26, Hà Nội, 1968, tr. 276-277.

29. *Đại nam thực lục chính biên*, Tập 26, tr. 276-277.

30. *Đại nam thực lục chính biên*, Tập 21, tr. 335.

nghi lễ" được đề cập trong chỉ dụ cấm đạo được ban hành ngày 30/3/1851, sau cuộc hội kiến của vua với các quan trong triều. "Tôn giáo của Jesus đến từ Tây Dương: không thờ cúng ông bà và thần linh, làm cho người ta mê muội bằng thuyết thiên đường, địa ngục và nước thánh. Những kẻ truyền đạo dù biết là luật nước ta không dung thứ tà thuyết đó, nhưng vẫn rao giảng về sự khổ nạn của Jesus, Chúa của họ, dụ dỗ những kẻ ngu dốt, sẵn sàng liều chết mà không hối hận. Thật là một sự thô bỉ làm sao! Thật là một sự lừa gạt kì quặc làm sao! (...) Nền tảng của văn minh chúng ta là giữ nề nếp, phong tục. Những thuần phong mỹ tục này đang bị đe dọa bởi sự truyền bá thứ tà thuyết mặt người dạ thú này (...)"⁽³¹⁾.

Cũng như Minh Mạng, song song với những biện pháp cứng rắn, bạo lực, Tự Đức chủ trương thông qua giáo dục để kêu gọi người Công giáo trở về với “chính đạo”. Một tài liệu trong *Châu bản* cũng khẳng định năm 1857 “nội các trình bản điều trần của quyền Hình khoa chương án cấp sự trung Trương ý điều trần này gồm 4 khoản [trong đó-NQH] khoản 2. Làm cho phong tục được đúng đắn để ngăn ngừa tà giáo”⁽³²⁾. Trước khi Pháp xâm lược, Tự Đức còn có dụ phê duyệt đề nghị của Tổng đốc Nam Định-Hưng Yên Nguyễn Đình Tân xin mở trường dạy học cho giáo dân để đưa họ trở về với chính đạo⁽³³⁾. Tiếp đến, trong *Đạo biến*, Tự Đức mĩa mai Công giáo như sau: "Gia Tô quả là Thiên Chúa ư? Nếu thật thế thì lấy ai ghi năm Gia Tô giáng sinh. Họ thử nghĩ xem họ còn nói dối ai được. Thế mà họ lại muốn người ta không được lễ tổ tiên, cha mẹ, thánh hiền, thần kì (...) Biết kính cha mẹ thì kính trời. Như vậy, đối với người đã sinh ra thân ta, với bậc thánh nhân đã dựng ra đạo lí cho ta (...) với bậc thánh

nhân đã có công đức với ta, không thể nào không tế lễ được. Nếu không tế lễ là mất gốc (...) Như bọn Ma Tây, Gia Tô, Ma Cáp Mạch đối với các người là gốc gì mà tế bái? (...) Thậm chí cả những người đọc sách biết chữ cũng tin theo, cũng bênh vực, không đếm xỉa gì đến lễ nghĩa liêm xỉ. Không biết lòng người sao đến nỗi quá quẩn như vậy”⁽³⁴⁾.

Có thể nói, cả trong những chỉ dụ cấm đạo cuối cùng của Tự Đức khi Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, “vấn đề nghi lễ” trực tiếp hoặc gián tiếp vẫn được đề cập. Vấn đề tà đạo luôn là điểm khó nhất trong các cuộc thương lượng giữa triều đình Huế và liên quân Pháp-Tây Ban Nha. Cả khi triều đình Huế kí Hoà Ước Nhâm Tuất 1862 và Hiệp ước 1874, cho phép truyền đạo, thì các nhà nho, đứng đầu là Trần Tấn và Đặng Như Mai phát động phong trào “Bình Tây sát tả”, một trong những lí do là ngăn chặn Công giáo, “gìn giữ lấy văn minh Nho giáo đã có hơn ngàn năm nay”⁽³⁵⁾. “Bình Tây sát tả” cũng trở thành một mục tiêu chính của Phong trào Cần Vương sau này.

31. *Annales de la Propagation de la Foi* (APF), 1852, XXIV, tr. 11. Bản dịch tiếng Pháp của Giám mục Retord. Trích theo: Tuck Patrick, J.N., *French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914. A documentary Survey*, Liverpool University, 1987, tr. 34-35.

32. Q.P3.R.V.X. ngày 11-6-TĐ. X (1857). Tờ 112-117. Kho LTTU 2: CB.202. Trong: *Châu bản triều Tự Đức 1848-1883* (Tuyển chọn và lược thuật), Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn học, 2002, tr. 51.

33. X. Ngày 1-5-TĐ. XI (1858). Tờ 49-51. Kho LTTU 2: CB. 224. Trong: *Châu bản triều Tự Đức 1848-1883...*, Sđd., tr. 56.

34. Dẫn theo: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỉ XIX. Tập II. Tư liệu Viện Triết học*. UBKH XHVN, Hà Nội, 1974 (in Ronecô), tr. 308.

35. Hịch của khởi nghĩa Trần Tấn và Đặng Như Mai. Dẫn theo: Trần Văn Giàu. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Nxb KHXH, tập I, Hà Nội, 1973, tr. 353. Lịch sử lặp lại trong phong trào Cần Vương.

Như vậy, chính sách cấm đạo của triều Nguyễn là một sai lầm. Một thực tế là nửa sau thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu tư tưởng cải cách mà một nửa trong số các nhà tư tưởng này là người Công giáo như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, v.v...⁽³⁶⁾ Nếu triều đình Huế có chính sách đúng đắn, tận dụng được những người Công giáo yêu nước này thì trí tuệ và sức mạnh dân tộc trong cuộc chiến chống ngoại xâm sẽ được cải thiện đáng kể. Nhưng xét trong bối cảnh lịch sử Việt Nam và những cá nhân cụ thể khi đó, có thể nói chính sách cấm đạo là khó tránh khỏi. Xét về giáo lí, so với Phật giáo và Đạo giáo, thì Nho giáo có tính khép kín và ít khoan dung với các tôn giáo, học thuyết khác hơn cả. Nó có thể chấp nhận hỗn dung với một tôn giáo khác, chẳng hạn với Phật giáo hay Đạo giáo, nhưng không thể chấp nhận bị một tôn giáo khác đồng hoá, lấn át, trong khi Công giáo, ở thời điểm đó, lại không chấp nhận hỗn dung với văn hoá - tôn giáo bản địa.

Nhưng sự khác biệt trên giữa Nho giáo và Công giáo trong các quan niệm về chuẩn mực giá trị mới chỉ là phần nổi của tảng băng. Cái chính là uy quyền, sự hợp thức (legitimation) của nhà vua, của một triều đình cai trị quốc gia dựa trên nền tảng đạo đức - chính trị Nho giáo bị đe dọa trước sự lan rộng của tôn giáo mới này. Đây chính là *khía cạnh chính trị* của “vấn đề nghi lễ”. Một triều đình được xây dựng trên nền tảng Nho giáo sẽ không còn hợp thức nếu Việt Nam trở thành một quốc gia Kitô giáo⁽³⁷⁾.

Những phân tích trên cho ta thấy hai điều. *Thứ nhất*, chính sách cấm đạo của triều Nguyễn là một sai lầm, nhưng khó tránh khỏi trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX với việc triều Nguyễn đưa Nho giáo thành quốc giáo. Điều đó càng khó

tránh khỏi khi Công giáo lúc đó không chủ trương hòa nhập với văn hoá bản xứ. *Thứ hai*, ngoài những lí do chính trị, chẳng hạn sự gắn kết giữa truyền giáo với chủ nghĩa thực dân, v.v... việc cấm đạo của triều Nguyễn còn xuất phát từ căn nguyên sâu xa là “vấn đề nghi lễ”. Tác động của nó không dừng lại ở phạm vi văn hoá-tôn giáo, mà đe dọa tới tính hợp thức (legitimation) của một triều đình cai trị dựa trên những chuẩn mực Nho giáo.

Tiếp thu những tinh hoa của văn minh nhân loại, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc đang là vấn đề hiện tại. Xét theo khía cạnh này, chính sách cấm đạo của triều Nguyễn dưới góc nhìn văn hoá - tôn giáo là bài học lịch sử quý giá cho chúng ta trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay./.

36. Xem: Lê Sĩ Thắng. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997.

37. Người Kitô hữu "hướng đức tin tới Chúa Trời và Jesu Christ, chứ không phải là vị Thiên tử ngôi trong cung điện và đòi hỏi bấy tôi phải tuyệt đối phục tùng. Đức tin mới này không đồng nhất việc tôn thờ Hoàng đế với tôn thờ một vị thần đại diện cho Trời (Thiên tử) như trong Khổng giáo. Cả gia đình và tổ tiên với tư cách như là tế bào của quốc gia cũng mất đi ý nghĩa. Một quan niệm hoàn toàn mới xuất hiện, quan niệm hạ thấp trần thế, đề cao cuộc đời mới sau khi tạ thế. Điều này không hợp với suy nghĩ của giới quan lại Trung Hoa và Việt Nam". Dahm Bernhard. *Kulturelle Traditionen und politische Entwicklung in Vietnam bis zum Ende der Kolonialzeit*. Doc Lap Zentrum, Stuttgart, 1987, tr. 13.